

Đ đ

Đ đ *dt.* Phụ âm, đứng thứ 8 trong bảng chữ cái Quốc Ngữ.

đa *dt.* 1- Cây đa - A. banyan, banian tree. Giống cây lớn, bóng rợp, sống lâu, rễ phụ mọc từ cành tỏa xuống, được coi là loại cây thiêng liêng, thường trồng gần đình, chùa, bến đò: *Trăm năm đành lỗi hẹn hò. Cây đa bến cũ con đò khác xưa* (cd.). *Thần cây đa, ma cây gạo* (tng.) 2- Bánh tráng, rất giòn khi nướng chín - A. girdle-cake, rice paper cake: *Bánh đa. Bánh đa cùi dừa* (thng.) 3- Chữ dùng cuối câu để nhấn mạnh hay ra lệnh: *Phải đến đúng giờ đa* *tt. khgd.* Nhiều - A. many, much, numerous, maximum, majority: *Đa số, đa mưu* *thng. HV.* Càng nhiều càng hay: *Đa đa ích thiện* (thng.).

đa cảm *tt.* Nhiều tình cảm, dễ bị xúc động -

A. sensitive: *Đa tình đa cảm* (thng.).

đa canh *tt.* 1- Trồng nhiều loại hoa màu trên cùng một thửa đất - A. polyculture: *Ngày nay nông dân hay trồng đa canh để tận dụng đất đai* 2- Trồng nhiều loại hoa màu ở nhiều nơi: *Trồng đa canh còn tránh được nạn ổi đọng nông phẩm như trước đây.*

đa dạng *tt.* Nhiều vẻ, nhiều kiểu: *Cuộc sống đa dạng, văn hóa đa dạng.*

đa dâm *tt.* Nhiều ham muốn về tình dục. Dâm dật - A. lewd, lascivious, lustful: *Hồng diện đa dâm thủy* (thgt.).

đa đa *dt.* Một loại chim thuộc họ gà rừng, gà gô - A. partridge: *Con chim đa đa, nó đậu cành đa.*

đa đoan *tt.* Nhiều chuyện rắc rối, lắt léo lôi thôi - A. complicated affairs: *Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm*

nhật thúc anh toan lễ nào (cd.).

đa đình *tt.* Có nhiều con trai, sinh ra nhiều con trai: *Thuộc dòng họ đa đình*

đa giác *dt.* Hình nhiều góc - A. polygonal: *Hình đa giác.*

đa khoa *tt.* Có nhiều khoa chuyên môn, khám và trị bệnh: *Bệnh viện đa khoa.*

đa mang *tt.* Bận nhiều việc một lúc. Nhiều việc làm rối cả lòng (HVTĐ). Ôm đồm, vướng víu - A. to be occupied with many things at the same time: *Đa mang chi lắm vợ đầy nhà* (Hồ Xuân Hương).

đa mưu *tt.* Nhiều mưu mẹo - A. cunning, wily: *Đa mưu túc kế* (thng.).

đa sầu *tt.* Nhiều tình cảm, tính hay buồn rầu, ủy mị - A. sad: *Đa sầu đa cảm* (thng.).

đa số *dt.* Phần nhiều, phần đông, số nhiều A. majority: *Được phiếu*

bầu chiếm đa số, nên thắng cuộc.

đa tạ *dt.* Cảm ơn, cảm ơn nhiều - A. very grateful: *Xin đa tạ.*

đa sự *tt.* Lắm chuyện, nhiều chuyện, làm ra những sự rắc rối dù chẳng liên quan đến mình - A. meddling: *Ông ấy là người đa sự.*

đa tài *trgt.* 1- Giàu có, nhiều của cải (nghĩa tiếng HV.) 2- Có nhiều tài năng (hiểu theo nghĩa tiếng Việt): *Đa tài đa tật* (thng.).

đa tình *tt.* Có nhiều tình cảm, dễ yêu đương, lăng lơ: *Đôi mắt đa tình.*

đa thần *tt.* Tin tưởng và thờ nhiều vị thần: *Đa thần giáo, thuyết đa thần.*

đa thê *tt.* Lấy nhiều vợ. Người đàn ông có thể cưới nhiều vợ - A. polygamous, polygamy: *Xưa Việt Nam theo chế độ đa thê.*

đá *dt.* 1- Khoáng chất, rất cứng, có nhiều trên

vỏ trái đất, dùng xây cất nhà cửa, cầu cống, đường xá - A. stone, rock: *Đường đi được trái đá, máy bắn đá, nghề đập đá, đẽo đá, làm cối đá, mỏ đá* 2- Nói tắt nước đá (nước lạnh quá đông lại thành đá) - A. ice, ice cube: *Cà-phê đá (cà-phê được bỏ vào những cục nước đá cho lạnh), trà đá* 3- Sự hiểu biết nhau: *Từ phen đá biết tuổi vàng (K.)* 4- Chỉ vợ chồng bền vững: *Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng đgt.* 1- Dùng chân hất mạnh vật gì ra xa - A. to kick: *Đá banh, đá bóng, đá cầu.* 2- Say xin không làm chủ được đôi chân: *Chân dẫm đá chân chiêu (thng.) (thường nói sai là chân nam đá chân xiêu)* 3- Đánh nhau, dùng chân phóng mạnh vào địch thủ: *Đá gà (chọi gà), đá đẽ, đá cá. Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau (tng.). Gà nhà bới mặt đá nhau (tng.)* 4- Có tình ý: *Đá lông nheo tt.* 1- Cứng như đá: *Bấp*

đá, cua đá 2- Chỉ sự keo kiệt: *Lão ấy đá lăm, không mua vé ủng hộ đấu* 3- khgd. Chỉ sự ngang tàng vô kỷ luật: *Ba đá, dân ba đá.*

đá banh dt. Đá bóng, túc cầu - A. soccer, to play soccer: *Đi xem đá banh.*

đá bọt dt. Loại đá xốp ở biển, dùng đánh bóng gỗ.

đá cá đgt. Chọi cá: *Đá cá thia thia nghb. tglg.* Chỉ đám du côn, trộm cắp ở chợ: *Dân đá cá lãn dưa (thng.).*

đá cầu đgt. Dùng chân hất quả cầu cho người khác, đá qua đá lại, dùng để rơi xuống đất: *Trò chơi đá cầu cũng là môn thể thao khá hào hứng.*

đá cuội dt. Đá sỏi. Những viên đá nhỏ ở sông suối, bị nước bào mòn lâu ngày nên nhẵn thín - A. pebble: *Lối đi trong vườn được trải đá cuội.*

đá động đgt. Đụng chạm đến, phạm đến

bằng lời nói hay hành động, **đề cập đến:** *Nó đang bực mình, đừng đá động đến nó.*

đá hoa dt. Đá có vân đẹp, dùng lát sàn nhà - A. marble: *Nhà lát đá hoa vừa đẹp, vừa mát.*

đá kỳ dt. Đá nhỏ bằng nắm tay, còn gọi là bông đá, nhám mềm ở bờ biển, dùng để kỳ ghét khi tắm.

đá lửa dt. Viên nhỏ cứng như đá dùng cho bật lửa máy, cọ xát mạnh xẹt ra lửa, là một hợp chất gồm

bột đá và diêm sinh - A. flint: *Bật lửa cần được thay đá lửa.*

đá mài dt. Đá tự nhiên hay được tạo ra từ bột đá vôi keo dính, dùng để mài dao, kéo cho sắc: *Dùng đá mài để mài dao.*

đá ngầm dt. Còn gọi là đá hàn, tảng lớn dưới nước, gần bờ sông, bờ biển, rất nguy hiểm cho tàu bè qua lại - A. aqueous rock: *Lái tàu, coi chừng có đá ngầm.*

đá nhám dt. Đá giáp (ráp), không hẳn vì lẫn cát, dùng mài dao, kéo.

đá ong dt. Đá màu đỏ nâu, lỗ chỗ như tổ ong, dùng xây cất.

đá tảng dt. Khối đá to, xếp chồng lên nhau thành tảng núi lớn.

đá vàng dt. Đá có lẫn vàng kết thành khối bền vững. Nghĩa bóng chỉ tình nghĩa vợ chồng bền chặt: *Nghĩa đá vàng. Trước còn trăng gió sau ra đá vàng (K.).*

đá vôi dt. Đá nhẹ chứa chất vôi, tạo thành từng dãy núi gần biển, dễ bị nước soi mòn thành hang, động, được nung thành vôi làm hồ xây nhà hay dùng làm xi-măng: *Núi đá vôi, lò nung đá vôi, vôi vữa.*

đá xanh dt. Đá màu xanh, cứng, được xay nhỏ trải đường hay dùng xây cầu cống: *Ngói đỏ lợp nghề, lợp trên đê lợp dưới, Đá xanh xây cống, hòn dưới nóng hòn trên (câu đối cổ).*

đá động *trgt. đgn.* đá động. Nói đến, nói đụng chạm đến: *Nó đang bực mình đấy, đùng đá động đến nó.*

đá gà *đgt.* 1- Chọi gà, cho hai con gà chọi đá nhau, xem con nào thắng - A. cock fighting : *Trò chơi đá gà đôi khi trở thành trò chơi cờ bạc* 2- Chỗ nào cũng ghé qua một tí cho có mặt: *Hắn chỉ đá gà đá vịt một lát, không thật lòng đâu.*

đá giò lái *đgt.* 1- Vừa đi ngang qua mặt đối thủ, thành linh hát mạnh chân cho đối thủ té 2- Ám hại ai, bí mặt hại người nào: *Anh bị nó đá giò lái rồi.*

đá nam châm *dt.* Từ thạch, có tính hút được sắt vụn, dùng làm kim chỉ hướng địa bàn: *Kim chỉ nam được làm từ đá nam châm..*

đà *dt.* 1- Khúc gỗ tròn đặt dưới vật nặng để lăn hay kéo vật nặng đi cho dễ - A. beam, girder: *Khúc gỗ làm đà, dùng*

đà kéo gỗ 2- Cây gỗ đỡ vật nặng: *Đà nhà (xà nhà), kê đà dưới đường rầy xe lửa* 3- Cái trớn, cái sức mạnh xe chạy không thắng ngay lại được: *Xe chạy quá đà, lấy đà* 4- Chữ đã đọc trại thành đà: *Nước trong khe suối chảy ra, Minh chê ta đực mình đà trong chưa? (cd.). Sinh đà có ý đợi chờ (K.).*

đà đao *dt.* Một thể võ, giả thua chạy rồi thành linh quay ngược lại mà chém địch thủ: *Coi chừng miếng võ đà đao nghb.* Lừa gạt, đánh lừa: *Đà đao sắp sẵn chước dùng (K.)*

đà điều *dt.* Một loài chim lớn không bay, chân cao cổ dài, chạy rất nhanh, thường sống ở sa mạc - A. ostrich: *Đà điều giấu đầu trong cát (thng).*

đả *đgt.* Đánh bằng tay - A. to beat, to hit: *Võ Tông đả hổ (thng.)*

đả đảo *đgt.* Đánh đổ, hạ bệ, kéo xuống P. mettre

à bas, renverser A. to demolish, to knock down, down with : *Đả đảo quân xâm lăng.*

đả động *dt. xch.* đá động.

đả kích *đgt.* Chỉ trích, phê phán mạnh: *Ông ta bị đả kích gay gắt.*

đả phá *đgt.* Làm cho tan nát, đồ gãy phải bỏ: *Đả phá hủ tục, xây dựng nếp sống văn minh.*

đả thông *đgt.* Nói cho người ta hiểu rõ, thuyết phục cho người ta thông suốt: *Đả thông tư tưởng*

đả thương *đgt.* Làm cho bị thương tích: *Băng bố, sẵn sóc quân địch bị đả thương là hành động nhân đạo.*

đã *đgt. trgt.* Qua rồi, xong rồi, trót mang lấy rồi - A. already: *Việc ấy đã qua, nhắc lại làm gì. Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa (K.)* *trgt.* Chữ đặt cuối câu để khuyên can, ra lệnh: *Nghĩ đã. Ăn đã*

đgt. *Khỏi bệnh, hết bệnh: Thuốc đắng dã (thương viết là dã) tật (tnq.) Đau chóng, dã chầy (tnq.)* *tt.* Được thỏa mãn, khoan khoái: *Uống dã khát, ăn dã miệng, ngủ dã mắt, nói cho dã giận, gãi cho dã ngứa.*

đã đời *trgt.* Được thỏa mãn, hả hê: *Nghĩ hê, được đi chơi đã đời.*

đã đành *trgt.* Dĩ nhiên, chắc hẳn là: *Đã đành không quen, nhưng nhập gia phải tùy tục.*

đạc *đgt.* Đo, dùng thước hay máy nhằm để đo khu đất, dùng để vẽ họa đồ - A. to measure: *Đạc đất, đạc ruộng, đo đạc.*

đạc điền *đgt.* Đo ruộng đất để lưu trong sổ địa tịch.

đai *dt.* 1- Cái vòng cứng đeo ngang lưng áo chầu vua (A. belt): *Cân đai* 2- Niềng quanh thùng vành bằng sắt để giữ cho thật chắc: *Đai sắt thùng gỗ* 3- Dải

thắt lưng của các võ sinh (phân biệt đẳng cấp bằng màu sắc): *Võ sĩ đai đen, thi lên đai 4- Vòng phân chia các vùng khí hậu quanh trái đất: Vòng đai ôn đới, vòng đai nhiệt đới 5- Dây buộc vòng quanh bụng ngựa để giữ vững yên ngựa: Đai ngựa 6- Cái bọc đeo con ở sau lưng hay ở trước ngực (tiếng địa phương còn gọi là cái địu): Đai con đi làm đgt. Nói đi nói lại nhiều lần về một việc: Chuyện cũ rồi mà đai đi đai lại mãi.*

đai grom đgt. Mang grom, đeo grom.

đái đgt. khgd. Còn đọc là dới. 1- Đội lên trên đầu: *Thù bắt cộng đái thiên* 2- Dải, dây (núi), vòng đai, dây đai: *Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân (Nguyễn Bình Khiêm). Thăng đái (thăng yên ngựa). Đái ngựa* 3- Đi tiểu, tiểu tiện, tổng hay thái chất thừa trong cơ thể, dạng nước, do thận lọc, chứa ở bọng đái ra

ngoài - A. to urinate: *Đi đái giải đen (thng.)*

đái dầm đgt. Tiểu ra quần vì không kiểm soát được việc đi tiểu: *Trẻ em ngủ mê đái dầm.*

đái đêm đgt. Đi tiểu nhiều lần ban đêm: *Người già thường mắc chứng đái đêm, một chứng bệnh có thể do thận suy.*

đái đường dt. Một chứng bệnh, có chất đường trong nước tiểu A. diabetes, P. diabète sucré.

đái són đgt. Nước tiểu tự động chảy ra thêm một chút sau khi đã tiểu xong. P. pissoter.

đài dt. 1- Chân, đế, đồ đựng hoặc kê bằng gỗ - A. stand, stage: *Đài rượu* 2- Phần đế của bông hoa có lá nhỏ gọi là lá đài: *Đài hoa* 3- Chỗ được đắp đất cao lên hay xây cao lên. Bục bằng gỗ cao để trình diễn, đấu võ - A. stage: *Khán đài, võ đài*

đài các dt. Nền và lầu cao, chỉ sự giàu có, sang cả: *Con nhà đài các, trâm anh.*

đài gương dt. Giá để gương trong phòng trang điểm của con gái nhà giàu. Chỉ người con gái đẹp, nhà quyền quý, giàu sang: *Đài gương soi đến đâu bèo cho chẳng (K.)*

đài khí tượng dt. Nơi nghiên cứu và quan sát thời tiết, khí tượng mưa bão bằng máy, để thông báo cho mọi người, nhất là cho thuyền bè ngoài khơi biết mà tránh bão. *Tin tức Đài khí tượng thường có độ chính xác cao.*

đài phát thanh dt. Nơi phát đi tiếng nói, tin tức và chương trình văn hóa, giáo dục, chính trị, kinh tế: *Đài phát thanh Bolsa.*

đài sen dt. Chân nền hình hoa sen: *Đài sen nổi sập, song đào thêm hương (K.)*

đài thiên văn dt. Nơi nghiên cứu và quan sát các vì sao trên trời bằng

viễn vọng kính: *Đài thiên văn thường đặt trên núi cao và xa thành phố.*

đài truyền hình dt. Nơi phát hình và truyền đi tin tức và các chương trình sinh hoạt khác: *Đài Truyền Hình Quốc Gia.*

đãi đgt. 1- Mời ăn, thết tiệc - A. to feast: *Làm cơm đãi khách* 2- Đối xử, cách ăn ở: *Đối đãi, tiếp đãi, hậu đãi, thiết đãi, bạc đãi, ngược đãi* 3- Lắc qua lại dưới nước để gạn lấy phần nặng, phần nhẹ nổi lên trên mặt nước sẽ bỏ đi: *Đãi gạo bỏ trấu, đãi đậu bỏ vỏ, đãi cát tìm vàng* 4- khgd. Chờ, đợi: *Đãi lệnh, đãi thời, quân tử đãi thời* 5- Làm chậm lại, trễ nải hay làm biếng: *Đãi công (lãn công) để tỏ sự phản đối chủ nhân.*

đãi ăn đgt. Bày ra cơm rượu và thức ăn để mời khách: *Đi lễ chùa có đãi ăn cơm chay.*

đãi bôi *trgt.* Mời ngoài miệng. *ngfb.* Không thật lòng: Ông ấy hà tiện lắm, chỉ mời đãi bôi thôi (mời lo). Miếng mời đãi bôi, bụng vái trời đừng ăn.

đãi dâng *đgt.* 1- Động đến, can thiệp đến, tiếp đãi một cách vồn vã, quán quýt, vô vập: *Sợ khi ong bướm đãi dâng (K.)* 2- Mở tiệc ăn uống: *Làm cơm thịnh soạn đãi dâng bạn thân.*

đãi khách *đgt.* Mời khách ăn uống cơm rượu: *Đãi khách ở nhà không gà thì gói (tng.).*

đãi ngộ *đgt.* Cư xử đàng hoàng, đối đãi tử tế.

đãi tiệc *đgt.* Làm cỗ thết khách: *Đãi tiệc khách quý từ phương xa đến chơi.*

đại *dt.* 1- Tên một loại cây cho hoa thơm, cánh hoa dày, màu trắng hơi vàng ở trong: *Cây hoa đại* 2- Đòi người: *Tứ đại đồng đường (bốn đời cùng ở chung một nhà), tam đại (ba đời),*

vạn đại (muôn đời), thời đại (đời nay) đgt. khgd. Thay mặt: *Đại diện, đại biểu, đại lý trgt.* Làm càn, làm bừa đi, không nề nang ai: *Làm đại, ăn đại, lấy đại tt.* Lớn, làm cho lớn ra, to lớn, tôn xưng: *Phóng đại, đồn đại (đồn đãi), đại nhân quân tử.*

đại bác *dt.* Súng lớn, súng cối, súng thần công - big, great, pháo lớn (đph.).

đại bại *tt.* Thua to: *Thái tử Thoát Hoan nhà Nguyên xâm lăng Đại Việt, bị đại bại phải chạy về Tàu.*

đại bàng *dt.* Loài chim lớn, cánh rộng, mắt sáng,

săn mồi và làm tổ đẻ trứng trên núi cao hoặc trên cây cao.

đại binh *dt.* Đại quân, đoàn quân lớn, nhiều vũ khí và được coi là quân chủ lực: *Dem đại binh ra chặn giặc ở biên cương.*

đại biểu *dt.* Người được bầu ra thay mặt

cho một tổ chức, đoàn thể hay dân cư một vùng: *Đoàn Đại Biểu miền Trung còn vắng mặt.*

đại cuộc *dt.* Đại cục. 1- Tình hình chung: *Nhìn chung, đại cuộc không đổi* 2- Việc lớn lao: *Đơn xin từ chức của ông Giám đốc có thể ảnh hưởng đến đại cuộc.*

đại cương *tt.* Phần chính, Phần cốt yếu quan trọng: *Văn học Sử đại cương.*

đại diện *dt.* Thay mặt: *Tôi xin đại diện Hội, chân thành cảm ơn quý vị.*

đại dương *dt.* Biển rộng lớn: *Từ năm 2000, trái đất được công nhận có năm Đại Dương (Xưa chỉ có 4 đại dương). Đó là Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương và Nam Đại Dương (ở quanh Nam cực).*

đại đao *dt.* Loại vũ khí có cán dài, lưỡi rộng bề mặt:

đại đẳng khoa *đgt.* Thi đậu: *Đại Đẳng Khoa rôi Tiều Dẳng Khoa cũng vừa (tng.)*

đại đội *dt.* Một tổ chức trong quân đội, có từ 100 đến 200 người (trên trung đội, dưới tiểu đoàn).

đại đức *dt.* 1- Tiếng tôn xưng bậc cao tăng (HVTĐ) 2- Một chức sắc (cấp bậc) trong hàng giáo phẩm Phật giáo: *Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức đều là những vị cao tăng.*

đại gia *dt.* 1- Nhà thế tộc, nhà học giả trứ danh (HVTĐ) 2- tglg. Chỉ những người giàu có hoặc nhiều quyền thế.

đại hình *dt.* Tội nặng trong luật pháp: *Bị tội đại hình, nhẹ nhất cũng lãnh án tù.*

đại học *dt.* 1- Bậc học cao nhất sau khi học xong Trung Học: *Sinh viên Đại học* 2- Tên một cuốn sách trong Tứ Thư: *Tứ Thư là bốn cuốn sách kinh điển của Nho giáo Trung Hoa,*

gồm có Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử.

đại hội *dt.* Một buổi họp lớn và quan trọng của một tổ chức: *Đại Hội Thường Niên (mỗi năm họp một lần).*

đại khái *tt.* Đại thể, tổng quát, chỉ đề ý đến những điểm chính: *Nói đại khái thôi, hết giờ rồi.*

đại khoa *dt.* Thi đậu các khoa như thi Hội, thi Đình:

đại lãn *tt.* Lười biếng, làm biếng, biếng nhác:

đại lễ *dt.* Ngày lễ quan trọng, ngày lễ lớn: *Ngày 6 tháng Hai Âm lịch là ngày Đại Lễ Kỷ Niệm Hai Bà Trưng.*

đại lộ *dt.* Đường lớn có thể chia ra nhiều làn (A. lanes) xe chạy hai chiều: *Đại lộ Bôn-Sa (Bolsa).*

đại lý *dt.* Người chủ công ty hay chủ tiệm thay mặt công ty sản xuất để giới thiệu và bán những món hàng: *Đại lý độc quyền.*

đại lượng *dt.* Lòng bao dung, rộng rãi: *Mở lòng đại lượng.*

đại não *đgt.* Gây ồn ào: *Đọc truyện Tê Thiên Đại Thánh đại não thiên đình.*

đại nghị *dt.* Chế độ cai trị một nước có tự do bầu cử chọn người vào Quốc Hội để cùng bàn bạc với chính phủ khi cần.

đại phú *dt.* Sự giàu có lớn lao, giàu to, tỹ phú: *Đại phú do thiên tiểu phú do cần (tng.)*

đại sứ *dt.* Đại diện một nước, thường có văn phòng thường trực để chăm sóc bảo vệ quyền lợi của công dân nước mình: *Tòa Đại Sứ, Đại Sứ quán.*

đại sự *dt.* Chuyện lớn, việc lớn có tầm mức quan trọng.

đại tài *tt.* Tài giỏi hơn người.

đại thần *tt.* Quan lớn trong triều đình xưa: *Các quan đại thần chầu vua.*

đại thể *dt.* Đại khái. Những nét chính, tổng quát không đi vào chi tiết: *Nhìn đại thể, họa đồ xây cất này chấp nhận được.*

đại thọ *dt.* Đại thụ. Cây to lớn, tàng lá xum xuê, đã sống lâu năm *ngfb.* Người có nhiều thể lực, có thể nhờ cậy được.

đại triều *dt.* Đại trào. Buổi thiết triều quan trọng, thường vào ngày đầu tháng giêng.

đại tự *dt.* 1- Chữ Hán cỡ lớn, thường dùng để viết các chữ xuân, thọ, câu đối, hoành phi 2- Trong môn văn phạm, dùng để gọi tắt đại danh tự.

đại tướng *dt.* Sĩ quan trong quân đội có cấp bậc cao nhất, thường nắm quyền chỉ huy.

đại trường *dt.* Ruột già, phần ruột chứa chất cặn bã của cơ thể, sẽ tống ra ngoài qua hậu môn.

đại vương *dt.* Người có tước vương do tự

xung hay được Hoàng đế nước lớn phong cho: *Vương là vua nước nhỏ hoặc vua nước chư hầu một nước lớn.*

đại ý *dt.* Ý chính, ý tổng quát của bài văn.

đam *đgt.* 1- Vui vẻ quá độ, say sưa (HVTĐ): *Đam mê (say mê, đam mê tử sắc)* 2- Như chữ đảm, gánh vác công việc, gánh vác lấy trách nhiệm: *Người vợ đảm đang (đảm đảm, đảm đương).*

đam mê *đgt. xch.* đam.

đám *mt. dt.* Một nhóm, một cụm, một khóm, một số người họp lại: *Đám mây, đám cỏ, đám gềng, đám ma, đám cưới, vào đám, đưa đám. Trên trời có đám mây xanh, ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng (cd.)*

đám bạc *dt.* Nơi nhiều người tụ họp chơi cờ bạc. Sòng bài.

đám cây *dt.* Nhóm người thợ cấy đang làm

việc cấy lúa trên đồng ruộng: *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét, cấy dày ông thương (cd).*

đám cháy *dt.* Lửa đốt cháy nhà với nhiều đồ đạc hay nhiều căn nhà, nhiều cây rừng cháy thành tro bụi: *Tại California hàng năm thường xảy ra đám cháy rừng.*

đám cúng *dt.* Dân làng tụ họp làm lễ cúng: *Đám cúng kỳ an ở đình.*

đám cưới *dt.* Làm lễ cưới, có đông người đến tham dự: *Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê (tng.)*

đám hỏi *dt.* Những người bên nhà trai mang lễ vật đến nhà gái làm Lễ Hỏi: *Chạm ngõ (coi mắt), đám hỏi và đám cưới là 3 lễ chính trong phong tục cưới hỏi của người Việt Nam*

đám ma *dt.* Đám tang. Nhiều người dự lễ chôn cất người chết: *Ai chê đám cưới, ai cười đám ma (tng.)*

đám rước *dt.* Nhiều người mang cờ, biễn, chiêng trống tham dự đám rước Thần hay sắc phong của vua khi xưa: *Dự đám rước Thần.*

đám tiệc *dt.* Tiệc rượu mời nhiều người đến dự.

đám thứ *dt.* Hội hè đình đám có ăn uống tại thôn quê.

đàm *dt.* Đờm. Chất nhờn hơi đặc như keo, màu vàng xanh ở trong cổ họng hay trong cuống phổi - A. sputum: *Ho ra đàm đgt. khgd.* Nói chuyện thân mật: *Đàm đạo*

đàm hòa *đgt.* Bàn với nhau cách hòa giải (HVTĐ). Nói chuyện với nhau và tìm cách giảng hòa, không đánh nhau nữa.

đàm luận *đgt.* Nói chuyện, bàn bạc với nhau về một vấn đề gì: *Đàm luận chính trị, đàm luận văn chương.*

đàm phán *đgt.* Bàn bạc với nhau để giải quyết một vấn đề hay đưa ra quyết định gì - P. négocier. A. to negotiate: *Cuộc đàm phán về đường ranh giới giữa hai nước có vẻ gay go.*

đàm thoại *đgt.* Nói chuyện với nhau không qua trung gian: *Lớp học đàm thoại Anh Việt cấp tốc.*

đàm tiếu *đgt.* 1- Nói chuyện cười đùa 2- Cười chê, chê bai: *Làm chuyện lố lăng sẽ bị thiên hạ đàm tiếu.*

đảm *đgt. khgd.* Mật, còn đọc là đờm A. bile: *Đảm nang (túi mật)* Gan dạ, không sợ: *Can đảm.*

đảm đang *đgt.* Gánh vác công việc có trách nhiệm.

đảm lược *dt.* Gan dạ và biết tính toán, mưu trí: *Anh hùng nhiều đảm lược.*

đảm nhận *đgt.* Nhận gánh vác trách nhiệm. *Đảm nhận trách nhiệm.*

đảm nhiệm *dt.* Nhận nhiệm vụ, gánh vác trách nhiệm công ty trao cho: *Rất hân hạnh được đảm nhiệm chức vụ giám đốc.*

đạm *dt.* 1- Tên chỉ khí ni-tơ (N) - A. Nitrogen, chiếm một tỷ lệ lớn trong không khí, còn gọi là đạm khí hay khí trơ: *Phân đạm.* 2- Tên chỉ chất đạm dinh dưỡng, cần thiết cho các loài sinh vật: *Chất đạm.*

đạm bạc *tt.* Đơn sơ, nhạt lẻo: *Bữa cơm đạm bạc.*

đạm chất *dt. P.* protides A. protein. Chất bổ dưỡng cần thiết cho các sinh vật.

đạm khí *dt.* Là hơi đạm trong khí trời, không mùi vị, không màu, không sắc và không cháy.

đạm thanh *dt.* 1- Màu xanh nhạt, nhạt 2- Màu sắc của một bức tranh thủy mặc: *Đạm thanh*

một bức tranh từng treo trên (K.)

đan *dt.* 1- Đơn. Viên thuốc Bắc màu đỏ - A. pill: *Cao, đan hoàn, tán (thuốc cao, thuốc viên màu đỏ và thuốc bột)* 2- Cây quế màu đỏ trên cung trăng theo truyền thuyết: *Đan quế* 3- Bột màu đỏ để pha màu vẽ: *Đan sa (chu sa, châu sa)* 4- Tâm lòng son, trung trực, tốt bụng: *Đan tâm* 5- Màu xanh đỏ, bức tranh vẽ, hội họa: *Nét đan thanh (nét vẽ)* 6- *ngb.* Thềm sơn đỏ trước ngai vàng, nghĩa bóng là nhà vua: *Đan trì đgt.* 1- Kết các sợi ngang dọc lại thành tấm: *Đan áo, đan phen, đan lưới* 2- Đưa ra thí dụ hay dẫn chứng: *Đan cử (đơn cử)* *tt.* Đơn. Một mình: *Đan độc (đơn độc, lẻ loi một mình).*

đan âm *tt.* Đơn âm, mỗi từ chỉ phát ra một âm: *Tiếng Việt được coi là đan (đơn) âm.*

đán *dt.* Buổi sáng sớm - A. dawn, morning: *Nhất đán, Nguyên đán,*

đán hội *dt.* Hội Tết Nguyên Đán - P. fête du Nouvel An, A. New Year Festival: *Đán hội tung bồng.*

đán khí *dt.* Khí trời buổi sớm P. vapeur du matin (HVTD), A. morning atmosphere.

đàn *dt.* 1- Một bầy, bọn, đám, lũ, tụ họp đông đảo - A. flock, herd: *Đàn chim, đàn trâu. Con đàn cháu đống (thng.)* 2- Đờn. Cây đàn: *Đàn gảy tai trâu (tbng.)* 3- Cái nền được đắp cao: *Đàn Nam Giao, đàn chay. Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ bèn sai đắp đàn ở núi Bàn Sơn, ngày 25 tháng một năm Mậu Thân (1788), vương làm lễ lên ngôi Hoàng Đế (Trần Trọng Kim) đgt.* Ban ra hay san phẳng: *Đàn mặt đất phẳng để làm nền nhà.*

đàn anh *dt.* Người thuộc lớp tuổi cao hơn, lớp người đi trước: *Đàn*

anh làm gương cho đàn em theo cùng.

đàn áp *đgt.* Dùng sức mạnh, quyền thế đè nén, trấn áp người khác: *Chế độ độc tài đàn áp dân chúng không nương tay.*

đàn bà *dt.* 1- Người thuộc phái nữ, phụ nữ: *Đàn bà con gái* 2- Gái đã có chồng: *Con tôi nay đã đàn bà, Mâm trầu hũ rượu đều là của hôn (cd).*

đàn bầu *dt.* Cây đàn do người Việt chế ra, gồm một hộp gỗ hình chữ nhật đặt nằm, và chỉ có một sợi dây kim loại xuyên qua một quả bầu khô, tiếng đàn réo rất rất quyến rũ: *Đàn bầu ai gảy nấy nghe, Làm thân con gái chớ nghe đàn bầu (cd.).*

đàn cò *dt.* đpg. Đàn nhị.

đàn chị *dt.* Người phái nữ thuộc lớp lớn tuổi hơn: *Lên mặt đàn chị. Đàn chị nói, đàn em phải nghe.*

đàn đá *dt.* Một loại nhạc cụ cổ bằng những phiến đá, gõ lên phát ra

âm thanh khác nhau: *Xem trình diễn đàn đá ở Tây Nguyên.*

đàn địch *đgt.* Đàn sáo. Đánh đàn hay chơi âm nhạc nói chung: *Đàn địch suốt ngày.*

đàn đúm *đgt.* Tụ họp nhau lại tán dóc hay chơi bời lêu lổng: *Không lo học, suốt ngày đàn đúm.*

đàn hạc *dt.* Cây đàn và con chim hạc. Xưa, vị quan thanh liêm khi đi nhậm chức chỉ mang theo cây đàn và con chim hạc: *Đàn hạc tiêu dao.*

đàn hạc *đgt.* Đàn hạc. Hạch hời, vạch tội, phê bình chỉ trích: *Xưa, quan Ngự Sử có quyển đàn hạc các quan trong triều.*

đàn hồi *tt.* Tính co giãn, kéo căng ra rồi thu lại như cũ: *Dây thun, dây cao su có tính đàn hồi.*

đàn tràng *dt.* Chỉ một chỗ cao làm lễ cúng vong người chết, có các vị sư làm lễ: *Giải oan*

lập một đàn tràng bên sông (K.).

đàn tranh *dt.* Đàn có 16 dây còn gọi là đàn thập lục.

đàn tỳ bà *dt.* Đàn 4 dây, thùng đàn hình quả lê hay quả bầu: *Hình Thúy Kiều gảy đàn tỳ bà.*

đàn việt *dt.* Chỉ người đi chùa, người phát tâm bồ thí (KTTĐ): *Có người đàn việt tới chơi cửa chùa (K.).*

đản *dt.* 1- Sinh đẻ (HVTĐ) - A. birthday, to be born: *Ngày sinh của Phật, Phật đản (HVTĐ)* 2- Trứng chim (HVTĐ).

đản bạch *dt.* Đản bạch chất: *Chất lòng trắng trứng, chất chủ yếu trong cơ thể - A. albumine.*

đạn *dt.* Viên hình tròn hoặc có đầu nhọn, dùng súng bắn đi, gây tiếng nổ, có thể phá nhà, giết người - A. ball, cartridge: *Đạn chì, đạn*

được, đạn lạc, Trong vòng tên đạn bời bời (K.)

đạn dược *dt.* Thuốc đạn (xưa dùng nạp đạn). Chỉ đạn nói chung : *Tiếp liệu thuốc men đạn dược.*

đạn đạo *dt.* Đường đi của viên đạn.

đang *đgt.* 1- Đương. Nói tắt đảm đang, gánh vác công việc có trách nhiệm, tài giỏi - A. to take on, to undertake: *Đảm đang gánh vác giang san nhà chồng* 2- Nữ nào, đành sao: Bỏ về sao đang *trgt.* Công việc đang tiến hành: *Nó đang học bài.*

đang khi *gt.* Trong lúc - A. while: *Đang khi hai bên bắn nhau, nên núp trong nhà.*

đang tâm *trgt.* Nữ: *Nó còn bé mà anh đang tâm đánh nó.*

đáng *đgt. trgt.* 1- Xứng với - A. worth, worthy, to deserve: *Làm trai cho đáng nên trai, Xuống*

Đông, Đông tình, lên Đồi, Đồi tan. 2- Giá trị: *Miếng trầu chẳng đáng là bao, Không ăn cầm lấy cho nhau vừa lòng (cd.).*

đáng buồn *tt.* Chẳng ra gì, chẳng hay ho gì 2- Làm buồn phiền.

đáng đời *tt.* Đáng kiếp: *Tên cướp vừa bị cảnh sát bắt. Thật đáng đời!*

đáng ghét *tt.* Không thể ưa được.

đáng giá *tt.* Đúng giá trị: *Chữ trình đáng giá nghìn vàng (thng.).*

đáng gờm *tt.* Chịu thua, đáng sợ.

đáng kể *tt.* Khá nhiều.

đáng khen *tt.* Xứng với lời khen ngợi: *Cô ấy hay giúp quỹ từ thiện, thật đáng khen.*

đáng khinh *tt.* Hèn hạ, làm toàn điều xấu: *Con người xấu như thế thật đáng khinh.*

đáng kiếp *tt. xch.* đáng đời.

đáng kính *tt.* Xứng đáng được mọi người nể

trọng Ông ấy rất tử tế, thật đáng kính.

đáng lẽ *trgt.* Lẽ ra, đáng lý phải làm khác thế: *Đường kẹt xe, nên tới trễ, đáng lẽ mình đi sớm hơn.*

đáng lý *trgt. xch.* đáng lẽ.

đáng mặt *tt.* Xứng với: *Đáng mặt anh hào.*

đáng tiếc *tt.* Như một lời xin lỗi về việc làm sai quấy của mình: *Thật đáng tiếc, tôi đã lỡ lời.*

đàng *dt.* Đường đi - A. road: *Lên đàng. Đi một ngày đàng học một sàng khôn (tng.).*

đàng ấy *dt.* 1- Phía ấy, trên con đường ấy, nơi ấy: *Ta lại đàng ấy chơi* 2- Hai người bạn thân gọi nhau bằng đàng ấy: *Chiều nay đàng ấy đến nhà đàng này ôn bài nhé.*

đàng điếm *dt.* Sống bừa bãi, buông thả: *Nhà nó giàu có nên nó có lối sống đàng điếm quen rồi.*

đàng hoàng *tt.* Đường hoàng. Lối sống chùng mực chững chạc, lương thiện và có tư cách: Ông ấy có nhà cửa, việc làm đàng hoàng.

đàng sau *trgt.* Phía sau.

đàng ngoài *dt.* Thời Trịnh Nguyễn phân tranh lấy sông Gianh làm ranh giới chia ra phía nam sông Gianh gọi là Đàng Trong, phía Bắc gọi là Đàng Ngoài.

đảng *dt.* Phe, nhóm, một số đông người cùng chí hướng, quyền lợi hợp nhau thành đảng - A. party, gang: Đảng chính trị, đảng Dân Chủ, đảng Cộng Hòa, đảng Tự Do, đảng Cộng Sản, đảng Xã Hội.

đảng phái *dt.* Bè phái, phe phái, phe đảng. Nhiều nhóm người có những đường hướng hoạt động khác nhau: Nhiều đảng phái tranh cử để có tiếng nói trong quốc hội.

đảng trị *đgt.* Đảng nắm quyền trị nước,

thường theo đường lối của đảng và đặt quyền lợi của đảng trên quyền lợi quốc gia: Chế độ đảng trị.

đảng trưởng *dt.* Người đứng đầu hay lãnh tụ một đảng. Đảng trưởng Nguyễn Thái Học.

đảng viên *dt.* Người gia nhập đảng: Ông ấy thuộc đảng Dân Chủ ra tranh cử với đảng viên đảng Cộng Hòa.

đanh *dt.* Đinh. Vật bằng sắt, thép, mũi nhọn, đóng vào vật gì (thường là gỗ) để giữ hai vật với nhau hay để treo đồ vật - A. nail: Đóng đanh. Có cưới mà chẳng có cheo, Nhân duyên trác trở như kèo không đanh *tt.* Cứng rắn, lạnh lùng: Nét mặt ông ấy đanh lại trông rất dữ dằn.

đanh đá *tt.* Người đàn bà không biết điều, ăn nói ngoa ngoét, không chịu nhường ai: Chị bán hàng đanh đá cá cây dễ sợ.

đanh thép *tt.* Lời nói mạnh mẽ, cứng rắn, lý luận vững vàng: Vị luật sư cãi cho thân chủ bằng lời lẽ đanh thép khiến mọi người đều chăm chú lắng nghe.

đánh *đgt.* Dùng tay, roi, làm cho kẻ khác bị đau - A. to hit, to beat: Đánh đòn 2- Dùng khí giới. võ nghệ đánh nhau: Đánh giặc, đánh trận, đánh đuổi xâm lăng 3- Dùng dùi gỗ đập vào tang trống hay mặt cồng cho phát ra tiếng: Đánh trống, đánh cồng. Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược (tng.) 4- Làm cho sạch hay làm cho đẹp: Đánh răng, đánh phấn. 5- Tạo ra đồ dùng: Thợ rèn đánh dao, đánh kéo, thợ bạc đánh nhẫn, thợ kỹ đánh máy 6- Khuấy cho đều, cho tan: Đánh trứng, đánh bột 7- Ăn thua, đấu trí: Đánh bài, đánh cờ 8- Làm thành luống cao để trồng khoai: Đánh luống 9- Truyền đi xa: Đánh điện, đánh giây thép (điện tín) 10-

Điều khiển ban nhạc: Đánh nhịp 11- Đưa đi, chuyển đi: Đánh trâu bò ra ruộng, đánh xe ra khỏi ga-ra 12- Làm rớt đồ vật: Đánh rơi, đánh bể 13-Thu tiền thuế: Đánh thuế 14- Không chú ý đến bỏ mặc, không còn: Đánh mất đồ vật, đánh mất lương tâm 15- Tìm kiếm, dò lần tìm lối đi: Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa (K.).

đánh bả *đgt.* Dùng thuốc độc trộn với thức ăn để lừa giết súc vật: Đánh bả chó.

đánh bại *đgt.* Đánh bay. Dùng sức mạnh để nắm chắc phần thắng: Đoàn quân Quang Trung Nguyễn Huệ đã đánh bại quân Thanh ở gò Đống Đa ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (1789).

đánh bật *đgt.* Làm cho quân địch phải bỏ nơi trấn đóng hay chiếm giữ: Quân đội Lý Thường Kiệt đã đánh bật quân Tống ra khỏi bờ sông Như Nguyệt.

đánh bẫy *đgt.* Dùng bẫy bắt chim hay thú vật: *Đánh bẫy còn chê đực cái (tng.)*

đánh cá *đgt.* 1- Dùng lưới câu hay lưới để bắt cá. Nghĩa rộng, đánh bắt các loài vật sống dưới nước như tôm, mực, cá: *Dân chài sống về nghề đánh cá* 2- Đánh cuộc, ăn thua tiền bạc: *Đánh cá ngựa.*

đánh chén *đgt.* Ăn nhậu, ăn uống vui vẻ: *Đánh chén một bữa no say.*

đánh chuyền *đgt.* Trò chơi của trẻ em gái xưa, rải 10 que thẻ (như que đũa), tung quả banh nhỏ hay vật nặng lên rồi nhặt một que thẻ cùng lúc bắt lấy quả banh, *Chơi đánh chuyền.*

đánh cuộc *đgt. xch.* đánh cá.

đánh dấu *đgt.* 1- Để lại một vết hay một vật ghi nhớ đường đi: *Đánh dấu lối đi trong rừng* 2- Để ghi nhớ một sự kiện quan trọng: *Khám phá cách lấy dấu trong đá là một việc làm quan*

trọng, đánh dấu kỷ nguyên khoa học tân tiến.

đánh dẹp *đgt.* Đuổi giặc ngoại xâm hay làm cho yên ổn: *Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đánh dẹp giặc Xiêm ở trong Nam.*

đánh đàn *đgt.* Gảy (khảy) đàn, chơi đàn. Làm cho tiếng đàn phát ra: *Vừa đánh đàn, vừa ca.*

đánh đáo *đgt.* Trò chơi thời xưa, dùng đồng tiền bằng đồng thau hay bằng kẽm thảy vào một cái lỗ (đáo lỗ) hoặc bật lên tường (đáo tường), hoặc tung đồng tiền vào một cái đĩa đặt giữa cái nĩa (đáo đĩa): *Chơi đánh đáo.*

đánh đố *đgt.* Đánh cuộc, đưa ra câu hỏi xem ai đoán đúng: *Đánh đố chữ, đánh đố đội banh nào thắng.*

đánh ghen *đgt.* Bà vợ một mình hoặc rủ thêm vài người đến gây sự, đánh người đàn bà khác bị nghi là bồ của chồng: *Ghen tuông. Gái nào là*

gái chẳng hay ghen chồng (cd.) 2- Ganh tỵ, ganh ghét: *Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen (K.)*

đánh giậm *đgt.* Bắt tôm cá bằng cái giậm.

đánh gió *đgt.* 1- Đánh huyệt, đánh vào không khí 2- Tương tự như cạo gió. dùng rượu gừng hâm nóng, bọc trong miếng vải sạch, chà sát lên da để đỡ cảm sốt: *Nhờ mẹ đánh gió, nó thấy đỡ nóng sốt.*

đánh khăng *đgt.* Một trò chơi xưa, trẻ em dùng một khúc cây dài đánh một khúc cây ngắn văng ra xa: *Chơi đánh khăng.*

đánh lận *đgt.* Đánh tráo, lừa gạt người khác: *Mập mờ đánh lận con đen (K.).*

đánh phèn *đgt.* Dùng phèn chua khuấy trong nước đục, phần bùn cặn lắng xuống, ta được nước trong: *Tiệc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẫn lên mây lần (K.).*

đánh tiếng *đgt.* 1- Lên tiếng, gây ra tiếng động để người khác biết: *Trước khi vào nhà phải gõ cửa để đánh tiếng cho chủ nhà biết* 2- Ngộ ý: *Bà Mai đánh tiếng có cậu trai mới ra trường muốn làm quen với cô gái.*

đánh tháo *đgt.* Đánh để tìm lối thoát, đánh thật mạnh vào một phía để thoát chạy: *Quân địch mạnh quá, ta phải đánh tháo để bảo toàn lực lượng.*

đánh thuê *đgt.* Đánh giúp cho chủ để được trả tiền: *Lính đánh thuê.*

đánh thức *đgt.* Lấy tay lay động hay gõ keng để làm cho thức dậy, gọi dậy: *Đánh thức dậy đi học* 2- Làm cho thức tỉnh: *Đánh thức lòng yêu nước*

đánh tráo *đgt.* Thay cái nọ vào cái kia để thủ lợi: *Coi chừng bị đánh tráo hàng.*

đánh vắn *đgt.* Học những chữ cái Quốc Ngữ và học ghép vắn: *Tập đánh vắn.*

đánh vật *đgt.* Đấu vật, vật lộn với nhau: *Hai võ sĩ thi môn đấu vật, ai bị đối thủ vật ngã giữa ra thì bị thua.*

đánh vữa *đgt.* Trộn hồ trát tường. Quậy đều vôi, cát và nước gọi là vữa vôi (vữa tam hợp), hoặc trộn xi-măng, cát và nước: *Đánh vữa trát vách hay xây gạch.*

đào *dt.* 1- Một loại vũ khí xưa, cán dài, lưỡi sắc và to bản: *Long đao, đại đao* 2- Một loại bí: *Bí đao*

đào binh *dt.* Chiến tranh: *Cuộc đào binh, cuộc đào cung.*

đào cung *dt. xch.* đào binh: *Xếp bút nghiên theo việc đào cung.*

đào phủ thủ *dt.* Người chuyên chém đầu những kẻ bị tội xử trảm.

đáo *dt. xch.* đánh đáo *đgt. khgd.* Đến, đến nơi - A. to arrive at, to reach: *Đáo nhiệm (đến nhiệm sở), đáo lý (đến lễ rồi), đáo kỳ (đáo hạn,*

đến kỳ hạn rồi) *trgt.* 1- Đáo đề (đến cùng đấy, quá chừng): *Ông ta khôn đáo đề, gan đáo đề* 2- Chu đáo (trọn vẹn): *Mẹ lo cho con thật chu đáo* 3- Thấu đáo (hiểu rõ ràng, hiểu thông suốt): *Ông ấy là nhà bác học, hiểu thấu đáo mọi vấn đề* 4- Đôn đáo (chạy sồn sác như lo lắng tìm kiếm mà không thấy): *Chạy đôn đáo khắp nơi.*

đáo đầu *đgt.* Đến lúc kết thúc rồi, đến đầu cùng rồi: *Chờ đến đáo đầu mới biết người khôn.*

đáo lệ *đgt.* Đã đến lệ thường, theo như thường lệ: *Hôm nay họp đáo lệ.*

đáo ngụ *đgt.* Đến ở tạm, dân từ xa đến không phải dân địa phương: *Dân đáo ngụ.*

đáo quan *đgt.* Tới cửa quan, tới gặp mặt quan để khiếu nại: *Việc này phải đáo quan nhờ quan phân xử mới xong.*

đáo tụng đình *đgt.* Kéo nhau ra tòa án nhờ

phân xử: *Vô phúc mới phải đáo tụng đình.*

đào *dt.* 1- Cây cho hoa màu hồng, nở vào cuối mùa đông hay đầu mùa xuân, cùng họ với cây mận - A. peach tree: *Cây đào, trái đào, hoa đào. Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông (K.)* 2- Cô đầu, người con gái làm nghề ca hát: *Đào nương tt.* Màu hồng nhạt như màu hoa đào: *Má đào, lụa đào* *đgt.* Dùng cuốc, xẻng bới đất lên - A. to dig: *Đào nương thoát nước.*

đào binh *dt.* Lính bỏ trốn đi, lính đào ngũ: *Quân cảnh mới bắt được 3 đào binh.*

đào bới *đgt.* Bươi móc đất lên để tìm kiếm: *Nhà khảo cổ đào bới đất tìm cổ vật.*

đào liễu *dt.* Về đẹp uyển chuyển, tha thướt của người con gái ví như hoa đào và cành liễu: *Tâm thân đào liễu thướt tha.*

đào lộn hột *dt.* Cây điều, hột điều.

đào luyện *đgt.* Đào tạo, nung đúc, rèn luyện: *Trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt là nơi đào luyện những sĩ quan ưu tú.*

đào mỏ *đgt.* 1- Xới đất tìm quặng kim loại: *Đào mỏ kim loại* 2- Lấy vợ chỉ nhắm vào gia tài, tiền của nhà gái mà thôi: *Cậu ta lấy vợ giàu với ý định đào mỏ*

đào ngũ *đgt.* Đào binh. Trốn khởi trại lính, trốn

khởi hàng ngũ quân đội: *Hắn ta đang bị theo dõi vì tội đào ngũ.*

đào nguyên *dt.* Nơi nguồn có nhiều hoa đào. Theo tích xưa là nơi có nhiều hoa đào, phong cảnh đẹp, có Tiên ở: *Đào Nguyên lạc lối đầu mà đến đây (K.).*

đào nhiệm *đgt.* Bỏ chỗ làm việc. Trốn khỏi nơi làm việc: *Sợ bị sốt rét ngã nước, hắn đã đào nhiệm ở tỉnh Lào Kay.*

đào non *dt.* Đào tơ (HV. yêu đào), cây đào còn non ví như người con gái mới lớn, đến tuổi lấy chồng: *Đào non*

sớm liệu xe tơ kịp thì (K.)

đào tạo đgt. xch. đào luyện.

đào tẩu đgt. P. fuir, A. to run away, to flee. Chạy trốn (HVTĐ): *Lệnh tìm bắt tên tình nghi cướp ngân hàng vừa đào tẩu.*

đào thải đgt. Bỏ đi, loại bỏ: *Hủ tục, thói xấu không hợp thời, sẽ bị đào thải.*

đào thoát đgt. Trốn thoát, trốn đi: *Tên tù đã vượt ngục đào thoát.*

đào tiên dt. Thứ đào rất quý, theo truyền thuyết ở vườn đào Tây Vương Mẫu, mấy ngàn năm mới ra trái một lần: *Đào tiên đã bén tay phàm (K.)*

đào viên đgt. Vườn đào. Tích truyện trong Tam quốc chí diễn nghĩa, kê Lưu Bị, Quan Vân Trường và Trương Phi kết nghĩa, đối xử với nhau hơn anh em ruột thịt một nhà: *Đào viên kết nghĩa.*

đào vong đgt. Trốn mất, không còn tìm thấy.

đào xói đgt. xch. đào bới.

đảo dt. 1- Vùng đất nhô cao lên hơn mặt nước ở sông, biển - A. island: *Đảo Côn Sơn* 2- Viết ngược lại cấu trúc bình thường của một câu văn - A. to reverse, inversion construction: *Đảo ngữ* đgt. 1- Lật ngược, đảo ngược dưới lên trên: *Lật trúng chiêm cho vàng đều hai mặt* 2- Hồ hào lật đổ: *Đả đảo quân xâm lăng* 3- Muốn lật đổ, muốn làm cho đổ: *Đảo chánh. Khuynh đảo* 4- Ngả nghiêng lật qua lại: *Con diều lảo đảo* 5- Bay lượn qua: *Máy bay đảo vòng quanh sân bay* 6- Cầu xin: *Đảo vũ (cầu mưa).*

đảo chính đgt. Đảo chánh. Lật đổ chính phủ đang cầm quyền - A. to overthrow a state, P. coup d'état: *Quân đội*

đứng ra đảo chính và ra lệnh giới nghiêm.

đảo điên dt. Điên đảo. Thay đổi, lật ngược, tráo trở: *Trò đời đảo điên khó lường.*

đảo lộn đgt. Xáo trộn, làm cho lộn ngược đầu đuôi: *Thời buổi loạn lạc, cương thường đảo lộn rồi.*

đảo ngữ dt. Nhấn mạnh câu văn bằng cách đảo lộn thứ tự từ ngữ trong câu: *Trống chùa ai đánh thì thùng, Cửa chung ai khéo vẫy vùng thành riêng (cd.).*

đảo ngược đgt. Đảo nghịch. Làm trái lại, làm ngược lại.

đảo quốc dt. Một nước gồm nhiều đảo ở biển: *Nhật Bản là một đảo quốc.*

đảo trưởng dt. Người có nhiều quyền hành nhất ở đảo.

đạo dt. 1- Đoàn quân - A. army: *Ba quân chỉ ngọn cờ đào, Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Tri (K.). Đình Tiên Hoàng*

phong cho Lê Hoàn làm Thập Đạo tướng quân 2- Một bản văn quan trọng - A. decree: *Đạo dụ* 3- Đường đi - A. road, way: *Đạo lộ, sạn đạo, đại đạo, tiểu đạo* 4- Lễ phải trên đời: *Đạo làm người, phải đạo* 5- Thuận theo lẽ tự nhiên: *Đạo trời, đạo ông bà* 6- Lòng tin, tôn giáo: *Đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, đạo Công giáo, đạo Tin Lành.*

đạo căn dt. Căn bản tu tập đạo, có gốc đạo, có căn tu: *Người có số đi tu, có đạo căn.*

đạo cô dt. Bà vãi, sư cô, người đàn bà đi tu: *Đạo cô tu ở chùa.*

đạo dòng tt. Theo đạo Thiên Chúa gốc từ thời ông bà: *Ông ấy có đạo dòng.*

đạo diễn dt. Người sắp đặt tình tiết vở kịch và chỉ bảo các vai cách thức trình diễn: *Nhà đạo diễn nổi tiếng.*

đạo đạt đgt. Trình bày ý kiến lên trên, đệ lên: *Đạo đạt thỉnh nguyện thư lên cấp trên.*

đạo đức *dt.* Đạo lý và đức hạnh. Đường ngay lẽ phải của một người có hạnh kiểm tốt, Lễ phải và phép tắc phải noi theo (Lê Văn Đức): *Người có đạo đức, thường có bụng thương người và đối xử thật công bằng với mọi người.*

đạo giáo *dt.* 1- Đạo Lão 2- Giáo lý của tôn giáo, tôn giáo: *Trên thế giới có nhiều đạo giáo.*

đạo hạnh *dt.* Phẩm hạnh và đạo đức của bậc chân tu. Tu tập chân chánh, đúng đường lối của đạo: *Đạo hạnh cao siêu của vị Hoà Thượng khiến ai cũng phải cúi đầu khâm phục.*

đạo lý *dt.* Cái nghĩa lý đương nhiên, ai cũng công nhận (HVTĐ): *P. principe, doctrine, A. principle, doctrine.*

đạo mạo *tt.* Dáng vẻ nghiêm nghị, đứng đắn, đàng hoàng: *Thầy giáo giảng bài với vẻ mặt đạo mạo đáng kính.*

đạo nghĩa *dt.* Đạo đức và nhân nghĩa, Ân ở có

nhơn có nghĩa cho phải đạo làm người: *Vợ chồng đạo nghĩa cho bền, Bạn bè chung thủy dưới trên đàng hoàng (cd.).*

đạo pháp *dt.* Phép tắc của đạo: *Phật tử hết lòng bảo vệ đạo pháp.*

đạo sĩ *dt.* Thầy tu theo đạo Lão hay đạo thần tiên: *Nghe đồn vị đạo sĩ có pháp thuật cao cường.*

đạo tặc *dt.* Kẻ trộm, kẻ cướp: *Bản cùng sinh đạo tặc (tng.)*

đáp *dt.* Miếng vải đính thêm vào quần áo: *Miếng đáp ở vai áo đgt. 1- Đổ xuống, đậu - A. to land, to alight: Máy bay đáp xuống, con chim đáp xuống, đậu trên cành cây 2- Đi bằng, dùng phương tiện chuyên chở - A. to catch, to take: Đáp xe lửa, đáp máy bay 3- Trả lời - A. to answer, reply: Đối đáp, đáp lời sông núi. Khôn ngoan đối đáp người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ*

hoài đá nhau (cd.) 4- Đối xử lại, đền lại - A. to return: Đáp lại công ơn nuôi dạy của cha mẹ. Đền ơn đáp nghĩa (thng.).

đáp án *dt.* Phương pháp giải đáp một vấn đề. (HVTĐ) - *P. Réponse, A. to answer.*

đáp lễ *đgt.* Đến thăm để cảm ơn hay trả lời một cách lịch sự. Chào lại, trả lễ: *Gật đầu chào đáp lễ, đến thăm đáp lễ, biếu lại đáp lễ, mời lại đáp lễ.*

đáp số *dt.* Trả lời bài toán đố bằng con số: *Đúng đáp số.*

đáp từ *dt.* Trả lời hay viết bài trả lời bản văn chúc tụng mình: *Bài đáp từ ngắn mà cảm động.*

đáp ứng *đgt.* Làm vừa lòng người đòi hỏi, vừa cho sự cần đến: *Số tiền cứu trợ bão lụt, đáp ứng được phần nào nhu cầu cấp bách của nạn nhân.*

đạp *đgt.* 1- Giẫm phải, giẫm lên - *A. to step on,*

to trample, stamp, tread on something: Đạp phải gai 2- Tổng mạnh bàn chân lên người khác: Đạp cho mây đạp 3- Dùng chân tông mạnh lên cửa cho bật ra: Đạp cửa xông vô 4- Dùng bàn chân nhấn lên bàn đạp cho quay bánh xe hay làm chuyển động kim khâu: Đạp xe đạp. Đạp xích-lô, đạp máy may.

đạp đổ *đgt.* Dùng bàn chân tông mạnh cho sập xuống hay vỡ tan ra: *Không được ăn thì đạp đổ. (tng.)*

đạp mái *đgt.* Truyền giống của loài cầm như gà, vịt ngan ngỗng, chim chóc. *Đạp mái.*

đạp thanh *đgt.* Giẫm lên cỏ xanh. Đi tảo mộ hay làm sạch cỏ, chăm sóc, cúng vái mồ mả nhân ngày lễ Thnah Minh: *Thanh Minh trong tiết tháng ba, Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh (K.).*

đạt *đgt.* 1- Hiểu thông suốt, hiểu rõ ràng cặn kẽ lý lẽ: *Đạt lý* 2- Gửi thư hay công văn mời: *Đạt giấy mời, tống đạt giấy mời* 3- Thu được kết quả tốt: *Nông dân trồng lúa Thân Nông đạt năng suất cao.*

đạt nhân *dt.* Người hiểu thông suốt mọi lý lẽ. Người sành sỏi việc đời hay gặp vận may: *Đạt nhân là người hiểu rõ sự lý, người gặp buổi đắc thế (HVTĐ).*

đạt tình *đgt.* Hiểu rõ, hiểu thông suốt được tình thế: *Bài thơ đạt tình.*

đạt ý *đgt.* Diễn tả, bày tỏ được hết ý: *Bài luận văn đạt ý.*

đau *tt.* 1- Cảm thấy nhức nhối hay nóng rất khó chịu ở một nơi nào đó trong cơ thể - A. pain, ache, sore: *Đau chân, đau cổ, đau lưng, đau mắt, đau bụng, đau khớp, đau ruột. Má oir đùng đánh con đau, Đẻ con bắt ốc hái rau mẹ nhờ (cd.)* 2- Bị bệnh:

Má con bữa nay bị đau, không khỏe 3- Cảm thấy buồn rầu, xót xa: *Chiều chiều xách giỏ hái rau, ngó lên má mẹ ruột đau như dằm (cd.)* 4- Cảm thấy bị tổn thương vì lời nói: *Lời nói đau hơn roi vọt (tng.).*

đau bả *tt.* Đau bụng bả, quặn đau từng cơn ở ngang thắt lưng: *Đau bả, bẻ bả là yên. (xch. bẻ bả).*

đau bụng *tt.* 1- Đau trong bụng vì nhiều nguyên nhân: *Nên đi khám bệnh nếu cơn đau bụng không dứt* 2- *nghe.* Tiếc của: *Bắt anh dãi nhà hàng sang, sợ anh đau bụng.*

đau buồn *tt.* Trong lòng bực bội, không vui: *Đau buồn vì thấy con hư.*

đau buốt *tt.* Nhức nhối, đau thấu xương: *Bị gai dằm, đau buốt.*

đau đầu *trgt.* Canh cánh trong lòng, cảm thấy áy náy không yên: *Nỗi lo đau đầu trong lòng, Người đi có thẫu*

cho chẳng cảnh này (cd.).

đau điếng *tt.* Lặng người đi vì thành linh bị đau quá: *Chân vấp phải hòn đá đau điếng.*

đau đớn *tt.* Rất đau lòng, khổ tâm buồn bã mãi: *Đau đớn thay phận đàn bà (K.).*

đau quặn *đgt.* Đau từng cơn, có cảm tưởng như chỗ đau bị co bóp, xiết chặt lại: *Bụng đau quặn, muốn đi cầu.*

đay *dt.* 1- Cây đại ma, cây gai, thân cỏ, vỏ có sợi dệt vải thô, bao bố - A. jute: *Sợi đay, thảm đay* 2- Cây rau, có lá giống cây đại ma nhưng nhỏ hơn, dùng nấu canh: *Canh rau đay cua đồng.*

đay đay *trgt. xch.* đay đay.

đay nghiến *đgt.* Cằn nhằn, trách móc mãi: *Ông đi về khuya, bà đay nghiến mãi.*

đáy *dt.* 1- Nơi thấp nhất hay sâu nhất - A. bottom: *Đáy thùng, đáy*

túi, đáy sông, đáy biển mò kim (tng.). Phải dò cho đến ngọn nguồn đáy sông (K.). *Éch ngòi đáy giếng coi trời bằng vung (tng.)* 2- Lưới cá hình ống, đặt ở dòng sông nước chảy siết giữa cọc đáy, đầu có miệng rộng, thân dài và đuôi nhỏ dần, tận cùng là phần lưới gom cá: *Đặt đáy, thả đáy, nghề đóng đáy ở sông,*

đáy lòng *đgt.* Chỗ thâm kín nhất trong lòng: *Tâm sự thốt ra từ đáy lòng.*

đáy nước *trgt.* Ở sâu dưới nước, phần dưới mặt nước: *Long lanh đáy nước in trời (K.).*

đày *đgt.* 1- Bị tội phải đi tù ở một nơi thật xa quê quán - A. to exile, to banish: *Lưu đày, bị đày đi Côn đảo* 2- Bị đối xử tàn bạo, hành hạ cực khổ - A. to maltreat: *Đày đọa. Đã đày vào kiếp phong trần, Sao cho sĩ nhục một lần mới thôi (K.).*

đày ải *đgt.* Bắt đi đày, lao động cực khổ, bị hành hạ nhục nhằn: *Kiếp người nào có bao năm, Mà sao đày ải tẩm thân thể này (cd.).*

đày đọa *đgt.* Bị đối xử tàn tệ, làm việc khổ sai điều đứng: *Thương người đày đọa chút thân, Chớ nên ngược đãi lòng nhân mới là (cd.)*

đày tớ *dt.* Người làm, người ở, người theo hầu - A. servant: *Miệng ông cai, vai đày tớ (tng.).*

đầy *dt.* Cái bao lớn bằng vải, cái túi lớn có dây buộc ở miệng túi dùng đựng đồ đi đường - A. big bag. sack: *Dao vàng bỏ đầy kim nhung, Biết rằng quân tử có dùng ta chẳng (cd.).*

đắc *đgt, tt, trgt. khgd.* Được, được có, thích hợp, có thể (HVTĐ) - A. to get, obtain, possess: *Đắc nhân tâm, đắc thời đắc thế, bất đắc dĩ, bất đắc kỳ tử,*

thủ đắc, trúng số độc đắc, tương đắc.

đắc chí *tt.* Được như ước muốn, được thỏa mãn P. être satisfait A. To be satisfied: *Tiểu nhân đắc chí (tng.)*

đắc dụng *tt.* 1- Dùng được việc: *Cái máy này thế mà đắc dụng* 2- Được tin dùng: *Ông ấy lạnh lẽ, khéo léo, rất đắc dụng.*

đắc đạo *tt.* Tu hành thành chánh quả, thành đạo: *Muốn được đắc đạo, phải tu luyện khổ cực vô cùng.*

đắc lực *tt. trgt.* Làm được việc: *Ông ấy giúp tôi rất đắc lực.*

đắc nhân tâm *tt.* Được lòng tất cả mọi người: *Mua sách "Học Làm Người" để biết cách đắc nhân tâm.*

đắc thắng *tt.* Được thắng trận, được thành công: *Nụ cười đắc thắng trên môi.*

đắc thời đắc thế *tt.* Gặp may mắn, gặp lúc thuận lợi: *Đắc thời đắc thế thì khôn, Sa cơ rỗng*

cũng như giun khác gì (cd.).

đắc tội *tt.* Có tội, mang tội: *Bán nước là đắc tội với nhân dân và tổ quốc.*

đắc ý *tt.* Được thỏa mãn, vừa lòng, được như lòng mong ước: *Làm được bài thơ đắc ý.*

đặc *tt. trgt.* 1- Chỉ phần cái nhiều hơn hẳn phần nước, trái với lỏng hay loãng - A. solid, thick: *Cháo đặc, canh đặc* 2- Dậm, nhiều chất cốt: *Trà pha đặc, cà phê đặc* 3- Một khối liền, đầy, không rỗng ruột: *Lốp xe đặc, sắt, đá là những chất đặc, nước đá là nước ở thể đặc* 4- nghb. Quá đông, quá nhiều: *Ly sữa đặc những kiến, rạp hát đông đặc người, trang sách đặc những chữ* 5- Quá, rất, hoàn toàn: *Dốt đặc, dốt đặc cán mai (thng.), nhà quê đặc, Tây đặc, Mỹ đặc.*

đặc ân *dt.* Ôn khác thường, ơn riêng P.

faveur exceptionnelle, A. special favour: *Tổng thống ban cho đặc ân.*

đặc biệt *tt.* Khác hẳn, không giống những cái bình thường: *Tòa nhà đặc biệt, tô phở bò đặc biệt, anh ta có tài đặc biệt.*

đặc cách *trgt.* Một cách đặc biệt, không theo thể thức hay lẽ lối thông thường: *Đặc cách thăng thưởng, đặc cách cho lên chức.*

đặc chất *dt.* Căn bản riêng đã có sẵn: *Đặc chất của chế độ độc tài là dùng quyền lực để ăn cướp.*

đặc chỉ *dt.* Chỉ dụ đặc biệt của vua, mệnh lệnh đặc biệt: *Có đặc chỉ vào bệ kiến vua.*

đặc cứng *tt.* Đặc quá, bị khô lại: *Keo để lâu bị đặc cứng.*

đặc điểm *dt.* Chỗ quan trọng, đáng để ý: *Đặc điểm của ca dao Việt Nam là đơn giản, dễ hiểu.*

đặc khoản *dt.* Một số tiền dành riêng để dùng

khí cần: *Ngân sách chi tiêu của tỉnh đã dành riêng một đặc khoản cứu trợ. Trích từ đặc khoản một số tiền giúp nạn nhân bão lụt.*

đặc khu *dt.* Một khu vực đặc biệt, một vùng đất dành riêng: *Đặc khu kinh tế, đặc khu giải trí.*

đặc kị *tt. đgn.* đặc nghệt. Quá đông đảo: *Sân chùa đặc kị người xem Hội.*

đặc lợi *dt.* Được hưởng bổng lộc riêng: *Cán bộ ngành công an được hưởng đặc quyền, đặc lợi.*

đặc nhiệm *đgt. tt.* Được giao cho làm một việc riêng, một nhiệm vụ đặc biệt: *Đặc nhiệm coi sóc việc đê điều và trị lụt.*

đặc phái *đgt.* Cử đi làm một công tác đặc biệt: *Đặc phái viên. Ông phó giám đốc nhà Nông Nghiệp được đặc phái công tác tại Mỹ tìm hiểu về hệ thống tôn trử nông phẩm.*

đặc quyền *dt.* Được dành riêng nhiều quyền

đặc biệt, được ưu đãi riêng không phải ai cũng có: *Ông ta được đặc quyền mua bán xe hơi.*

đặc san *dt.* Một số báo đặc biệt chỉ xuất bản một lần vào dịp nào đó: *Đặc san Hùng Sĩ Xuân Át Mùi.*

đặc sản *dt.* Sản vật riêng của một địa phương: *Cơm hến là một đặc sản ở Huế.*

đặc sắc *tt.* Rất đặc biệt, xuất sắc, hơn hẳn những thứ khác cùng loại: *Trong buổi triển lãm tranh vẽ, chỉ có bức "Lũy tre xanh" là đặc sắc nhất.*

đặc sệt *tt.* 1- Khô quánh, nấu cho cạn nước: *Nấu cháo thật nhừ, đặc sệt* 2- Bị ảnh hưởng nặng nề: *Mới sang Mỹ mà giọng nói cô bé đặc sệt Mỹ.*

đặc xít *tt.* Đặc xít. Thật đậm đặc, thật nhiều chất cốt: *Cà phê phin đặc xít. Bỏ nhiều trà nên nước trà đặc xít.*

đặc sứ *dt.* Người đại diện đặc biệt của một

nước được cử sang nước khác giải quyết việc quan trọng: *Nước Mỹ cử đặc sứ sang Việt Nam bàn việc nhân quyền.*

đặc tính *dt.* Tính chất riêng (HVTĐ). Tính chất riêng biệt của mỗi loài, mỗi vật - A. attribute, characteristic, nature, property: *Chữ viết, tiếng nói là đặc tính của mỗi dân tộc. Đặc tính của các loài sống dưới nước là biết bơi.*

đặc trưng *dt.* 1- Sự tượng trưng về một việc gì đặc biệt: *Giá dầu giảm là đặc trưng của một nền kỹ thuật khai thác dầu tiến bộ* 2- Trưng dụng hay lệnh cho phép xử dụng tạm vì cần đến: *Trường tiểu học được đặc trưng cho nạn nhân bão lụt ở tạm.*

đặc tứ *đgt.* Ban thường đặc biệt. Cho riêng (HVTĐ):

đặc vụ *dt.* Chức vụ đặc biệt, việc làm đặc biệt: *Bạn đặc vụ của phe*

địch mưu toan phá sập cầu Công Lý.

đặc xá *đgt.* Giảm hoặc tha tội cho tù nhân trong các dịp lễ hay trường hợp đặc biệt: *Nhân dịp Tết, nhiều tù nhân được đặc xá.*

đảm *tt.* Bên phải, phía bên tay mặt: *Chân đảm đá chân chiêu (chiêu là bên trái) (thng.).*

đảm chiêu *tt.* Phải trái, nghĩ quanh quẩn, tới lui, bần khoản, bâng khuâng: *Nét mặt đảm chiêu. Từ ngày ăn phải miếng trâu, Miếng ăn môi đỏ da sâu đảm chiêu (cd.)*

đảm đảm *tt. trgt.* Nhìn chằm chằm về một phía, về chờ mong: *Đã mòn con mắt phương trời đảm đảm (K.) tt.* Lo nghĩ khó khăn: *Mặt khó đảm đảm.*

đắm *đgt. tt.* Chìm trong nước: *Tàu đắm, ghe đắm giữa dòng nước xoáy tt.* Mê say, chìm đắm: *Mang bầu tới*

*quán rượu dâu, say hoa
đắm nguyệt quên câu ân
tình (cd.).*

đắm đuối *tt.* Mê đắm,
say mê quá: *Mắt nhìn
đắm đuối.*

đắm mình *tt.* Bị chìm
trong, bị bao phủ bởi:
*Đắm mình trong bóng
đêm.*

đắm say *đgt.* Mê mẩn,
ham thích quá: *Còn đi
học, chớ nên đắm say
tửu sắc.*

đắm thuyền *tt.* Thuyền
bị chìm xuống nước.

đằm *tt. trgt.* 1- Ướt,
thấm nhiều nước: *Ướt
đằm (ướt đằm, ướt đẫm,
ướt thấm)* 2- *ngfb.* Êm
ái, dịu dàng, trầm tĩnh,
không nóng nảy: *Đằm
tĩnh.*

đằm đằm *tt.* Làm lý,
không nói, như đang
giận ai: *Vẻ mặt ông ấy
đằm đằm giận dỗi.*

đằm thắm *tt. trgt.*
Nồng ấm, thuận hòa:
*Mái tây để lạnh hương
nguyên, Cho duyên đằm
thắm ra duyên bề bàng
(K.)*

đằm *đgt. xch.* đằm.

đấn đo *đgt.* Suy tính
hơn thiệt, cân nhắc xem
nên hay không nên:
*Đấn đo cân sắc cân tài,
Ép cung cầm nguyệt,
thử bài quạt thơ (K.).*

đần *đgt.* Để mạnh
xuống, đề xuống, ấn
xuống, dùng vật nặng
chặn lên trên: *Lấy hòn
đá đần lên giấy cho
khỏi bay, đần khúc
múa xuống đất cho
mọc mầm.*

đần *đgt.* Chặt thành
khúc, chặt đứt rời ra:
*Chém tre, đần gỗ trên
ngàn (cd.)*

đặn *trgt.* Giả bộ biết
rồi khiến người khác
phải khai ra, bắt nọn,
nói đề chừng: *Nói đặn
trẻ con, dố ngon người
dại (tng.)*

đăng *dt.* Dụng cụ đan
bằng tre, nứa chặn dòng
nước chảy ngang con

ràch hay khúc sông nhỏ
để bắt cá: *Cái đăng bắt
cá. Tham đó bỏ đăng
(tng.). Đăng với đó cho
ràng một họ, Trăng với
đèn ai tỏ hơn ai (cd.).
Mấy đời sưa vượt qua
đăng (tng.) 2- khgd.
Ngọn đèn: *Hải đăng tt.
khgd.* Ánh sáng phát
như những ngọn đèn:
*Hoa đăng, hội hoa đăng
đgt.* 1- In lên báo: *Bài
đã đăng* 2- Đi lính, gia
nhập quân đội: *Đăng
lính* 3- Đi bắt cá: *Đi
đăng.**

đăng bạ *đgt.* Ghi chép
vào sổ chánh (sổ gốc)
để lưu giữ.

đăng báo *đgt.* In trên
tờ báo (xuất bản mỗi
ngày, mỗi tuần hay mỗi
tháng): *Bài đăng báo.*

đăng bộ *đgt. xch.* đăng
bạ.

đăng đài *đgt.* Lên đài
cao thi đấu võ hay trình
diễn: *Ngày đầu tiên
đăng đài, võ sĩ nào
cũng hồi hộp.*

đăng đàn *đgt.* Lên đài
cao đọc diễn văn hay
làm lễ: *Đăng đàn thuyết*

*giảng. Nhà sư đăng đàn
làm lễ, cầu siêu.*

đăng đăng *tt.* Vị hơi
đăng.

đăng đó *dt.* Dụng cụ
đan bằng tre của dân
chài dùng bắt cá nói
chung.

đăng đồ *đgt.* Lên
đường: *Thuở đăng đồ.*

đăng đường *đgt.* 1-
Lên làm việc ở công
đường 2- Vụ án được
xét xử: *Đăng đường
xét xử.*

đăng khoa *đgt.* Thi
đậu: *Làm trai trước tiên
phải lo sự nghiệp, vì thế
đại đăng khoa trước rồi
mới tiêu đăng khoa.*

đăng ký *đgt.* Biên chép
vào sổ (HVTĐ). *P.*
enregistrer, A. To
register, Vô sổ, biên
chép vào sổ: Đăng ký
kết hôn (không dùng
trong trường hợp ghi
dan hay ghi tên thông
thường như ghi danh thi
hát).

đăng lính *đgt.* Xin vào
lính, xin gia nhập quân
đội, xin nhập ngũ, tòng

quân: *Anh ấy mới dăng lính.*

dăng sơn *đgt.* Lên núi.

dăng tải *đgt.* Bài viết được in trên báo: *Bài mới gửi về Tòa soạn, phải được đọc kỹ trước khi đăng tải.*

dăng trình *đgt.* Lên đường: *Buổi dăng trình.*

đặng *tt.* Vị làm khó chịu trong miệng, khó nuốt: *Mướp đặng, rau đặng. Thuốc đặng đã tạt (tng.)*

đặng cay *tt.* Đau khổ: *Ai ơi bưng bát cơm đầy, Dẻo thơm một hạt đặng cay muôn phần (cd.).*

đặng miệng *tt.* Thấy khó chịu trong miệng: *Sáng ngủ dậy, thấy đặng miệng, chắc sắp bệnh rồi.*

đặng *đgt.* 1- Căng ra, nọc ra để đánh đòn 2- Phía, hướng: *Cơn đặng đông vừa trông vừa chạy (cd.).*

đặng đặng *tt. trgt.* Về mặt hàm hăm, cơn giận bốc lên: *Đặng đặng sát khí. Đặng đặng nổi giận.*

đặng dặng *tt.* Kéo dài quá, lâu quá: *Trời ơi có thấu tình chẵng, Một ngày đặng dặng xem bảng ba thu (cd.)*

đặng háng *đgt.* Còn đọc là tăng háng. Lên tiếng để ra hiệu (thường chỉ là tiếng phát ra trong cổ họng): *Trước khi gõ cửa phòng ai, ông Giám Đốc thường đặng háng để ra hiệu.*

đặng thẳng *trgt.* Thẳng thắn, đàng hoàng: *Đừng sợ, hãy đặng thẳng mà đi.*

đặng vân *đgt.* Bay đi trên không, cuội mây bay đi (nói về pháp thuật): *Đặng vân giá vũ (võ).*

đặng xa *trgt.* Ở phía xa: *Đặng xa kia là biên giới Việt Lào.*

đặng *dt.* 1- Cái bàn gỗ, nhỏ và cao để thờ nghb.

Chỉ sự chệnh vênh, nguy ngập: *Trúng để đầu dặng đgn. Trúng chông.* 2- Đặng ấy nói tắt (ở phía ấy): *Ở dặng* 3- Thứ bậc, cấp bậc: *Đặng cấp, Đệ thất dặng huyền đai.*

đặng cấp *dt.* 1- Hạng người trong xã hội 2- Thứ bậc cao thấp theo sự xếp hạng: *Sĩ, Nông, Công, Thương là bốn đặng cấp, còn gọi là giai cấp thời xưa.*

đặng *trgt.* Được, để: *Đi đặng hồi lâu (đi được khá lâu rồi). Đặng mang lại niềm vui,*

đấp *đgt.* 1- Che lên, phủ lên: *Đấp mền, đấp đất: Kẻ đấp chặn bông, kẻ lạnh lòng (Hồ Xuân Hương)* 2- Thêm vào, bồi thêm, vun thêm đất cho cao: *Đấp đê, đấp tượng, đấp đập be bờ (thng.).*

đấp diếm *đgt.* Che chở, giúp nhau: *Yêu nhau đấp diếm mọi bề,*

Bao nhiêu chỗ lệch cũng kê cho bằng (cd.).

đắp dổi *đgt.* Xoay xở, tìm cách lấp vào chỗ thiếu thốn trong hoàn cảnh khó khăn: *Đắp dổi qua ngày.*

đắt *tt. trgt.* Có giá, được nhiều người ưa chuộng: *Đắt hàng, đắt khách, buôn may bán đắt, đắt như tôm tươi* 2- Mắc. Giá cao hơn nơi khác: *Hàng này bán đắt quá, hàng bên kia bán rẻ hơn. Chê đắt chê rẻ (thng). Đắt chẻ hơn rẻ nước (tng.).*

đắt chông *tt.* Cô gái được nhiều chàng trai để ý, muốn hỏi làm vợ: *Cô em đẹp và ngoan, đắt chông lắm đó.*

đắt đồ *tt.* Giá hàng hóa, vật dụng tăng cao: *Kinh tế khó khăn, đời sống đắt đồ.*

đắt hàng *tt.* Có nhiều khách đến mua hàng: *Buôn bán đắt hàng, tiền vào như nước.*

đắt tiền *tt. đgt.* Món hàng quý, giá cao, phải

bỏ nhiều tiền mới mua được: *Khô chân gân mặt đắt tiền cũng mua (tng.).*

đặt *đgt.* 1- Để một vật ở nơi nào - A. to lay, place, put, set: *Đặt cái Ti-Vi ở phòng khách* 2- Giao cho một việc làm: *Đặt cô thư ký việc nghe điện thoại và trả lời khách hàng* 3- Mua bán: *Đặt tiền mua cái tủ lạnh* 4- Bịa chuyện: *Chuyện này không có thật, bịa đặt vô lý quá* 5- Đưa tiền trước giữ chỗ: *Đã đặt nhà hàng cho buổi tổ chức gây quỹ* 6- Khuyến khích học: *Đặt giải thưởng học sinh gương mẫu.*

đặt câu *đgt.* Viết một câu văn đúng văn phạm: *Tập đặt câu.*

đặt chân *đgt.* Đến nơi nào: *Mời đặt chân đến Phi trường LAX lần đầu.*

đặt cọc *đgt.* Đưa trước một số tiền để làm tin: *Mua nhà này phải đặt cọc.*

đặt để *đgt.* Dựng ra câu chuyện không có thật để lừa người khác: *Hư không đặt để nên lời (K.).*

đặt điều *đgt. xch.* đặt để: *Thế gian chẳng ít thì nhiều, Không dung ai lại đặt điều cho ai (cd.)*

đặt hàng *đgt.* Chọn kiểu mẫu và trả tiền, người bán sẽ giao hàng sau (thường là hàng nặng như bàn tủ, hay hàng đã hết trong kho, phải đợi).

đặt mình *đgt.* Đặt lưng. Nằm nghỉ: *Đi làm về mới đặt mình một chút đã có người gọi.*

đặt móng *đgt.* Đắp nền xây cất.

đặt quẻ *đgt.* Đặt tiền xem bói hay xem tướng.

đặt tên *đgt.* Tìm một cái tên thích hợp để gọi, phân biệt với cái tên khác cùng loại: *Đặt tên cho con, đặt tên phố, tên phường.*

đâm *đgt.* 1- Lụi, chọc thủng bằng vật nhọn -

A. to prick: *Đâm heo thuốc chó (tng.)* 2- Mọc lên: *Đâm chồi nảy lộc, đâm hoa kết trái.*

đâm bổ *đgt.* Lao nhanh vào, nhào tới từ chỗ cao hơn: *Xe tải đâm bổ vào đám đông. Chiếc máy bay đâm bổ xuống biển.*

đâm bông *đgt.* Trổ hoa, cây ra hoa: *Đâm (đơm) bông kết trái.*

đâm chồi *đgt.* Cây hay cành cây nảy mầm non: *Đâm chồi nảy lộc (thng.).*

đâm đầu *đgt.* Chạy nhanh về phía trước, không nhìn hai bên, cắm đầu mà đi: *Nó đâm đầu chạy qua đường, suýt bị xe cán.*

đâm đơn *đgt.* Nộp giấy kiện hay khiếu nại: *Đâm đơn kiện tội lừa gạt tiền.*

đâm nghi *đgt.* Sinh nghi, thấy nghi ngờ: *Thấy chồng hay về trễ, bà vợ đâm nghi chàng có bồ.*

đâm rễ *đgt.* Mọc rễ: *Cành cây giâm xuống đất đã*

đâm rễ.

đâm sầm *đgt.* Ủi mạnh vào, lao vào: *Xe hơi đâm sầm vào cột điện.*

đâm toạc *đgt.* Làm cho thủng, rách *ngfb.* Có nhiều tiền để hối lộ, pháp luật, giấy tờ ký kết, giao kèo cũng chẳng làm gì: *Nén bạc đâm toạc tờ giấy (tng.)*